

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **0363** /PECC2-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày **26** tháng **01** năm **2022**

V/v Công bố thông tin của Công ty  
niêm yết: “Báo cáo tài chính toàn  
Công ty quý 4 năm 2021”.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2.
  2. Mã chứng khoán: TV2.
  3. Địa chỉ trụ sở chính: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Q.3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
  4. Điện thoại: (84-8) 222 16468 Fax: (84-8) 222 10 408.
  5. Người đại diện theo Pháp luật:  
Ông Nguyễn Chơn Hùng – Chủ Tịch Hội đồng quản trị.
  6. Nội dung công bố thông tin:  
Báo cáo tài chính toàn Công ty quý 4 năm 2021 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 lập ngày 26 tháng 01 năm 2022 bao gồm:
    - Bảng Cân đối kế toán
    - Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh
    - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ
    - Thuyết minh báo cáo tài chính.
  7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.pecc2.com>.
- Trân trọng,

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

**Đính kèm:**

- Báo cáo tài chính toàn Công ty quý 4 năm 2021.

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**NGUYỄN CHƠN HÙNG**

Số: 0364/PECC2-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022

V/v Giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 4 năm 2021 toàn Công ty.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN);  
- Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE).

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 2 (mã giao dịch: TV2) giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2021 và Luỹ kế 12 tháng năm 2021 của toàn Công Ty so với cùng kỳ năm 2020 như sau:

**1/ Báo cáo tài chính quý 4 năm 2021:**


Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Tăng/ giảm	Tỷ lệ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	309.976.862.475	1.277.827.832.513	(967.850.970.038)	(75,74)%
Giá vốn hàng bán	253.659.865.806	1.046.735.859.769	(793.075.993.963)	(75,77)%
Lợi nhuận sau thuế	70.425.842.640	116.508.387.000	(46.082.544.360)	(39,55)%

**2/ Báo cáo tài chính năm 2021:**

Chỉ tiêu	12 tháng 2021	12 tháng 2020	Tăng/ giảm	Tỷ lệ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.629.140.570.492	3.346.394.846.990	282.745.723.502	8,45%
Giá vốn hàng bán	3.308.761.395.644	2.917.913.214.615	390.848.181.029	13,39%
Lợi nhuận sau thuế	271.756.448.849	262.198.864.970	9.557.583.879	3,65%


Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4 năm 2021 so với cùng kỳ giảm 75,74% tương ứng giảm 967.851 triệu đồng, giá vốn hàng bán giảm 75,77% tương ứng giảm 793.076 triệu đồng, lợi nhuận sau thuế giảm 39,55% tương ứng giảm 46.083 triệu đồng. Tuy nhiên, kết quả lợi nhuận sau thuế cả năm 2021 vẫn tăng 3,65% tương ứng tăng 9.557 triệu đồng.

Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 2 kính giải trình với UBCKNN và HOSE số liệu trên.

Trân trọng./ 

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

**Đính kèm:** 

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2021 toàn Công ty.

Địa chỉ website đăng tải BCTC:

<http://www.pecc2.com>.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGUYỄN CHƠN HÙNG



**BRINGING DIFFERENTIAL VALUES**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
TOÀN CÔNG TY  
QUÝ 4 NĂM 2021**

**Tháng 1 năm 2022**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2**

**DANH MỤC BÁO BIỂU BÁO CÁO TÀI CHÍNH TOÀN CÔNG TY  
QUÝ 4 NĂM 2021**

<b>STT</b>	<b>TÊN BIỂU MẪU</b>	<b>MÃ BIỂU</b>
1	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	B 01a - DN
2	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	B 02a - DN
3	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	B 03a - DN
4	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	B 09a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 4 năm 2021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.575.129.621.527</b>	<b>2.705.270.497.902</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>319.646.400.604</b>	<b>302.027.563.394</b>
1. Tiền	111		67.846.400.604	161.568.601.954
2. Các khoản tương đương tiền	112		251.800.000.000	140.458.961.440
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>194.034.492.305</b>	<b>643.700.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		194.034.492.305	643.700.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.694.193.869.891</b>	<b>1.570.012.606.432</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.682.665.665.272	901.720.084.044
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.259.943.582	675.353.406.313
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	11.862.157.362	16.818.787.124
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(26.593.896.325)	(23.879.671.049)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>301.007.833.387</b>	<b>162.896.911.682</b>
1. Hàng tồn kho	141	10	301.007.833.387	162.896.911.682
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>66.247.025.340</b>	<b>26.633.416.394</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	4.306.955.635	4.427.899.963
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		61.686.655.050	22.205.516.431
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		253.414.655	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>851.775.969.009</b>	<b>630.746.016.928</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.000.600.000</b>	<b>3.786.517.740</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.000.600.000	3.786.517.740
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>444.109.931.723</b>	<b>350.789.195.471</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	295.210.084.194	192.525.602.681
- Nguyên giá	222		433.733.196.280	300.634.956.666
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(138.523.112.086)	(108.109.353.985)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	148.899.847.529	158.263.592.790
- Nguyên giá	228		204.297.244.254	202.021.905.121
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(55.397.396.725)	(43.758.312.331)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>40.509.281.907</b>	<b>70.071.223.819</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	40.509.281.907	70.071.223.819
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>356.342.100.600</b>	<b>202.392.848.862</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	335.935.250.000	184.364.250.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	20.406.850.600	18.406.850.600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			(378.251.738)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.814.054.779</b>	<b>3.706.231.036</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	8.138.771.928	3.030.948.185
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		675.282.851	675.282.851
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>4.426.905.590.536</b>	<b>3.336.016.514.830</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b>C – NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.050.693.769.728</b>	<b>2.168.751.588.374</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.928.989.090.510</b>	<b>1.706.152.857.849</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	2.367.949.671.835	989.719.035.120
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		69.489.539.605	176.491.013.841
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	35.202.883.882	48.658.749.156
4. Phải trả người lao động	314		195.282.066.098	199.852.771.368
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	69.790.412.459	108.390.505.794
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.258.025.225	1.865.025.225
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	13.770.029.260	96.845.655.577
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	136.349.646.693	55.322.166.900
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5.092.635.716	8.291.209.051
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33.804.179.737	20.716.725.817
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>121.704.679.218</b>	<b>462.598.730.525</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2.241.081.250	229.588.158.100
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	17	2.002.371.621	1.482.494.554
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	17.329.235.568	17.329.235.568
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		99.701.547.007	213.458.481.931
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		430.443.772	740.360.372

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>I</i>	2	3	4	5
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.376.211.820.808</b>	<b>1.167.264.926.456</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.376.161.295.411</b>	<b>1.167.214.401.059</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	450.181.410.000	360.149.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		450.181.410.000	360.149.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	4.922.641.050	4.922.641.050
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	12.641.457.169	12.641.457.169
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	460.889.943.139	382.230.283.648
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	447.519.155.853	407.263.844.992
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		377.093.313.213	145.064.980.022
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		70.425.842.640	262.198.864.970
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	20	6.688.200	6.654.200
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>50.525.397</b>	<b>50.525.397</b>
1. Nguồn kinh phí	431		50.525.397	50.525.397
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>4.426.905.590.536</b>	<b>3.336.016.514.830</b>

Người lập biểu



Hoàng Thụy Hoài Yên

Kế Toán Trưởng



Bùi Thị Ngọc Lý

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022  
Phó Tổng Giám Đốc



CHÍNH SÁCH  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
TƯ VẤN XÂY DỰNG  
DIỆN 2  
QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

Phạm Liên Hải

Nguyễn Chơn Hùng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	309.976.862.475	1.277.827.832.513	3.629.140.570.492	3.346.394.846.990
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		309.976.862.475	1.277.827.832.513	3.629.140.570.492	3.346.394.846.990
4. Giá vốn hàng bán	11	23	253.659.865.806	1.046.735.859.769	3.308.761.395.644	2.917.913.214.615
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		56.316.996.669	231.091.972.744	320.379.174.848	428.481.632.375
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	7.903.792.052	25.039.789.503	52.155.806.100	67.168.062.641
7. Chi phí tài chính	22	25	11.477.233.608	1.219.685.768	10.081.335.620	11.359.243.689
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.460.012.791	941.109.232	5.703.670.871	3.745.330.871
8. Chi phí bán hàng	25	26	(71.474.418.433)	54.235.140.328	(85.343.775.106)	30.754.910.102
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	45.979.110.546	52.857.386.045	135.128.791.645	126.152.894.491
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		78.238.863.000	147.819.550.106	312.668.628.789	327.382.646.734
11. Thu nhập khác	31	27	9.718.461.997	9.193.868	26.478.630.745	3.407.804.842
12. Chi phí khác	32	28	856.853.469	2.037.054.861	1.437.329.447	4.002.033.578
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8.861.608.528	(2.027.860.993)	25.041.301.298	(594.228.736)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		87.100.471.528	145.791.689.113	337.709.930.087	326.788.417.998
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	16.674.628.888	5.469.470.609	65.953.481.238	38.292.608.292
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31		23.813.831.504		26.296.944.736
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		70.425.842.640	116.508.387.000	271.756.448.849	262.198.864.970
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				6.037	5.242
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

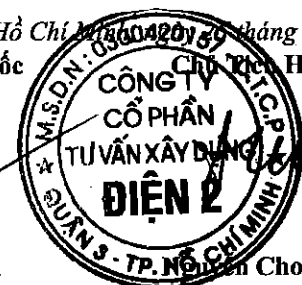
Nguyễn Minh Thu

Kế Toán Trưởng

Bùi Thị Ngọc Lý

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 01 năm 2022  
 Phó Tổng Giám Đốc

Phạm Liên Hải



Phạm Liên Hải

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		337.709.930.087	326.788.417.998
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		39.420.392.062	30.309.153.598
- Các khoản dự phòng	03		(114.619.534.721)	77.812.238.646
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.894.981.496)	(1.881.018.585)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(46.235.138.850)	(39.857.589.064)
- Chi phí lãi vay	06		5.703.670.871	3.745.330.871
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		218.084.337.953	396.916.533.464
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.179.642.157.787)	(810.249.736.048)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(138.110.921.705)	418.061.551.400
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.010.923.932.775	550.051.594.836
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.986.879.415)	(2.841.091.673)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.152.551.854)	(3.206.673.764)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(68.632.734.881)	(28.122.529.338)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.409.057.422	18.780.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.669.965.177)	(19.111.997.685)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(179.777.882.669)	501.516.431.192
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(173.378.361.983)	(144.219.555.759)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			911.997.843
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(417.534.492.305)	(788.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		867.200.000.000	654.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(153.571.000.000)	(87.804.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.361.320.247	40.669.967.745
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		152.077.465.959	(324.741.590.171)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		652.022.328.605	388.028.847.942
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(570.994.848.812)	(450.463.065.259)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35.226.385.900)	(74.165.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		45.801.093.893	(62.508.382.317)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		18.100.677.183	114.266.458.704
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		302.027.563.394	188.362.289.302
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(481.839.973)	(601.184.612)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		319.645.400.204	302.027.563.394

Người lập biểu

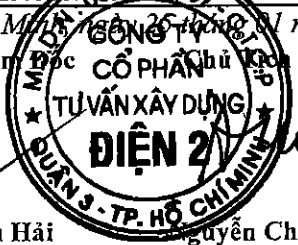
Kế Toán Trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 12 năm 2022  
Phó Tổng Giám Đốc

Dương Thị Ngọc Anh

Bùi Thị Ngọc Lý

Phạm Liên Hải



Nguyễn Chơn Hùng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - PECC2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300420157, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 13 tháng 10 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết 4.439.000 cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV2.

Ngày 06 tháng 06 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 134/QĐ-SGDHCM ngày 22/04/2019 và thông báo số 776/TB-SGDHCM ngày 28/05/2019 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 450.181.410.000 đồng chia thành 45.018.141 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ giao dịch: toà nhà PECC2 Innovation Hub (PIH), số 45 đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH CỦA CÔNG TY**

PECC2 hoạt động trên 3 lĩnh vực chính: (1) Tư vấn điện bao gồm Nhiệt điện, Lưới điện, Thủy điện và Khảo sát; (2) Kinh doanh: tổng thầu EPC, gia công chế tạo thiết bị, cung cấp dịch vụ vận hành thuê Nhà máy điện (O&M); (3) Hoạt động đầu tư: đầu tư vào các nhà máy điện chủ yếu tập trung vào năng lượng sạch như thủy điện nhỏ, mặt trời, gió và Nhà máy điện chạy khí.

Phạm vi hoạt động của Công ty trên toàn lãnh thổ Việt Nam, các nước trong khu vực Châu Á Thái Bình dương.

**1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng.

**1.4 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có.

## 1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

a. Tên Công ty liên kết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết
▪ Công ty cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	01 Xã Sơn Mỹ, Huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	25%
▪ Công ty cổ phần đầu tư thủy điện Thác Bà 2	Khu 8, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	45%
▪ Công ty cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau	HG1-23 Khu phố Thương mại và TTTM, Phường 1, TP Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	25%
b. Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ trụ sở chính		
▪ Chi nhánh Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam	Số 45 đường Dân Chủ, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, TP.HCM, VN		
▪ Chi nhánh Xí nghiệp Cơ Điện	Số 45 đường số 2, Khu phố 8, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, TPHCM, VN.		
▪ Chi nhánh Trung tâm Quản lý và Vận hành nhà máy điện	Số 45 đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, TPHCM, VN.		
c. Văn phòng đại diện	Địa chỉ trụ sở chính		
▪ Văn phòng đại diện tại Myanmar	9FL,192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon-Myanmar		

## 2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 KỶ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021.

### 2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2021 được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2020 theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

##### **4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên Quan đến các luồng tiền).

##### **4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào Doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào Doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Quy định như sau:

- a. Tỷ giá giao dịch thực tế khi có hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty với ngân hàng.
- b. Tỷ giá giao dịch thực tế trong trường hợp không có hợp đồng ( mua bán ngoại tệ giao ngay, hoán đổi...) Trường hợp hợp đồng không quy định tỉ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản vốn góp hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- c. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:
  - Đối với các khoản nợ phải thu theo tỷ giá Mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV.
  - Đối với các khoản nợ phải trả theo tỷ giá Bán chuyển khoản của ngân hàng BIDV.Công ty thực hiện đánh giá các khoản có gốc ngoại tệ như tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, đầu tư ngắn hạn, dài hạn theo tỷ giá Mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

##### **4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

#### 4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, kế toán đánh giá khả năng thu hồi để ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

*Các khoản đầu tư vào đơn vị khác* gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên đầu tư. Giá trị các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

#### 4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 4.6 NGUYÊN TẮC TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

#### 4.7 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

- *Tài sản cố định hữu hình và hao mòn:*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty thực hiện việc trích khấu hao theo khung thời gian được EVN quy định thống nhất cho các thành viên trong Tập đoàn theo Quyết định số 323/QĐ-EVN ngày 10/12/2018 của Tập Đoàn Điện lực Việt Nam và văn bản số 6059/EVN-TCKT ngày 7/11/2019 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam xác định thời gian trích khấu hao của nhà máy điện mặt trời.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 05
Phụ trợ tiện vận tải truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 08
Nhà máy điện	10-25

- **Tài sản cố định vô hình và hao mòn:**

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty và phần mềm.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
Các loại phần mềm	03 - 05
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.	

#### 4.9 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuận.

#### 4.10 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **4.11 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ**

Nợ phải trả được phân loại và được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

Cuối kỳ lập báo cáo có tiến hành đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo quy định và có lập dự phòng nợ phải trả theo quy định.

#### **4.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN KHOẢN VAY**

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng vay, kỳ hạn vay và được phản ánh vào sổ sách kế toán theo quy định.

#### **4.13 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **4.14 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

Thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán: Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”

Trường hợp dự phòng cần lập kỳ này lớn hơn số đã lập kỳ trước thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí, trường hợp ngược lại thì hoàn nhập ghi giảm chi phí.

#### **4.15 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được ghi nhận tương ứng giá trị quyết toán nguồn hình thành tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty.



Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **4.16 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **4.17 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SXKD**

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển phù hợp với doanh thu được ghi nhận.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

#### **4.18 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Phản ánh đầy đủ các khoản chi phí lãi vay, các khoản trích trước liên quan chi phí lãi vay, các khoản liên quan lỗ chênh lệch tỷ giá và khoản dự phòng tổn thất khi đầu tư vào đơn vị khác.

#### 4.19 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.
- Theo đó, bên liên quan là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), các đơn vị trực thuộc, các công ty con, các công ty liên doanh và các công ty liên kết của EVN.
- Bên liên quan là các Công ty liên kết của PECC2.

#### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	1.140.485.520	3.262.540.640
- Tiền gửi ngân hàng	66.705.915.084	158.306.061.314
- Các khoản tương đương tiền (*)	251.800.000.000	140.458.961.440
<b>Cộng</b>	<b>319.646.400.604</b>	<b>302.027.563.394</b>

(\*): Là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,3% đến 3,3%/năm đối với VND và 0% đối với USD.

#### 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại 31/12/2021 (VND)		Tại 01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	194.034.492.305	194.034.492.305	643.700.000.000	643.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>194.034.492.305</b>	<b>194.034.492.305</b>	<b>643.700.000.000</b>	<b>643.700.000.000</b>

(\*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,7% đến 5,0%/1 năm.

**b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	Tại 31/12/2021 (VND)		Tại 01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Công ty cổ phần năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	87.410.250.000		87.410.250.000	
- Công ty cổ phần đầu tư năng lượng tái tạo Cà Mau	228.885.000.000	-	91.554.000.000	-
- Công ty cổ phần đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	19.640.000.000	-	5.400.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>335.935.250.000</b>	<b>-</b>	<b>184.364.250.000</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 đã góp vốn đầu tư các Công ty liên kết:

1. Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Sơn Mỹ (SSC) theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3401158688 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 17/4/2020 (thay đổi lần thứ 2).
2. Công ty Cổ phần đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2001294821 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8/02/2021 (thay đổi lần thứ 4).
3. Công ty Cổ phần đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5200899087 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 12/11/2020 ( thay đổi lần thứ 2).

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Tại 31/12/2021 (VND)			Tại 01/01/2021 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
+ Công ty CP TH Buôn Đôn	16.750.000.000	52.716.681.710		16.750.000.000	38.202.462.670	
+ Công ty CP EVN Quốc Tế	1.656.850.600	3.432.516.862		1.656.850.600	1.278.598.862	(378.251.738)
+ Công ty cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang	2.000.000.000	2.000.000.000				
<b>Cộng</b>	<b>20.406.850.600</b>	<b>58.149.198.572</b>	<b>-</b>	<b>18.406.850.600</b>	<b>39.481.061.532</b>	<b>(378.251.738)</b>

- Đến 31/12/2021 tổng số cổ phần của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại Công ty Cổ phần thủy điện Buôn Đôn (BDHC) là 3.151.027 cổ phần và Công ty cổ phần EVN Quốc tế (EVNI) là 165.686 cổ phần.
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần thủy điện Buôn Đôn (mã cổ phiếu BSA) và Công ty Cổ phần EVN Quốc tế ( mã cổ phiếu EIC) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất ( trước ngày 31/12/2021).
- Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng do đó, giá trị hợp lý ghi nhận bằng đúng giá trị đầu tư góp vốn.

## 7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn (*)</b>	<b>2.682.665.665.272</b>	<b>901.720.084.044</b>
- Ban Quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân	52.293.674.244	70.527.592.803
- SINOHYDRO-KHIDI	3.558.113.127	45.213.523.038
- Công ty Cổ Phần Năng Lượng Gio Thành		179.120.930.488
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình thủy	27.618.874.983	57.550.375.850
- Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo Cà Mau	2.191.874.227.503	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	407.320.775.415	549.307.661.865
<b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>2.357.090.472.811</b>	<b>188.655.597.590</b>
<i>(*): Các khoản có giá trị &gt; 10%</i>		

## 8. PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn	Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	975.130.904	2.802.687.304
- Phải thu thuế TNCN	40.869.481	33.025.022
- Thu chi hộ nhà thầu phụ	2.288.716.684	3.513.978.074
- Phải thu tạm ứng	3.314.500.355	1.387.555.852
- Ký cược, ký quỹ	808.500.000	828.381.646
- Phải thu khác	4.434.439.938	8.253.159.226
<b>Cộng</b>	<b>11.862.157.362</b>	<b>16.818.787.124</b>
b) Dài hạn	Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
- Ký quỹ taxi, internet, khác	162.000.000	132.000.000
- Ký quỹ thuê nhà, chỗ để xe	185.240.000	2.897.017.740
- Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án	1.653.360.000	757.500.000
<b>Cộng</b>	<b>2.000.600.000</b>	<b>3.786.517.740</b>

## 9. DỰ PHÒNG TỒN THẤT TÀI SẢN

### Dự phòng phải thu khó đòi

	Tại 31/12/2021 ( VND)		Tại 01/01/2021 ( VND)	
	Số dư nợ quá hạn VND	Số dự phòng VND	Số dư nợ quá hạn VND	Số dự phòng VND
- Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	5.467.114.537	1.640.134.361	7.148.043.020	2.144.412.906
- Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	9.266.096.467	4.633.048.238	13.442.578.025	6.721.289.013
- Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	8.787.385.348	6.151.169.744	5.012.874.941	3.509.012.459
- Các khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	14.169.543.982	14.169.543.982	11.504.956.671	11.504.956.671
<b>Cộng</b>	<b>37.690.140.334</b>	<b>26.593.896.325</b>	<b>37.108.452.657</b>	<b>23.879.671.049</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
- Nguyên liệu, vật liệu	45.777.197.653	28.382.509.830
- Công cụ, dụng cụ	486.732.992	503.902.142
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	254.081.974.549	132.723.662.590
- Hàng hoá	661.928.193	1.286.837.120
<b>Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho (*)</b>	<b>301.007.833.387</b>	<b>162.896.911.682</b>

(\*): Hàng tồn kho liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình sẽ được nghiệm thu hoàn thành trong năm 2022.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

<b>a) Ngắn hạn</b>		Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		2.411.159.193	1.444.124.952
- Các khoản khác		1.895.796.442	2.983.775.011
<b>Cộng</b>		<b>4.306.955.635</b>	<b>4.427.899.963</b>
<b>b) Dài hạn</b>		Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		4.968.220.166	1.186.089.860
- Các khoản khác		3.170.551.762	1.844.858.325
<b>Cộng</b>		<b>8.138.771.928</b>	<b>3.030.948.185</b>

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
<b>Tại 01/01/2021</b>	<b>157.743.240.242</b>	<b>44.278.664.879</b>	<b>-</b>	<b>202.021.905.121</b>
- Mua trong năm		2.270.385.600	-	2.270.385.600
- Tăng do điều động			4.953.533	4.953.533
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm do điều động				-
<b>Tại 31/12/2021</b>	<b>157.743.240.242</b>	<b>46.549.050.479</b>	<b>4.953.533</b>	<b>204.297.244.254</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>				
<b>Tại 01/01/2021</b>	<b>12.008.504.437</b>	<b>31.749.807.894</b>	<b>-</b>	<b>43.758.312.331</b>
- Khấu hao trong năm	3.088.858.632	8.550.225.762	-	11.639.084.394
<b>Tại 31/12/2021</b>	<b>15.097.363.069</b>	<b>40.300.033.656</b>	<b>-</b>	<b>55.397.396.725</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
<b>Tại 01/01/2021</b>	<b>145.734.735.805</b>	<b>12.528.856.985</b>	<b>-</b>	<b>158.263.592.790</b>
<b>Tại 31/12/2021</b>	<b>142.645.877.173</b>	<b>6.249.016.823</b>	<b>4.953.533</b>	<b>148.899.847.529</b>

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại 01/01/2021	106.518.735.187	144.247.197.242	40.127.632.637	9.736.438.067	4.953.533	300.634.956.666
- Mua trong năm		7.392.211.627	3.055.982.727	2.095.965.909		12.544.160.263
- Đầu tư XDCB hoàn thành	92.987.413.617	1.045.000.000	667.789.151	27.832.827.795		122.533.030.563
- Giảm do phân loại lại				1.855.846.364		1.855.846.364
- Giảm do điều động					4.953.533	4.953.533
- Giảm khác	118.151.315					118.151.315
Tại 31/12/2021	199.387.997.489	152.684.408.869	43.851.404.515	37.809.385.407	-	433.733.196.280
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại 01/01/2021	23.780.346.479	46.617.787.432	29.806.114.316	7.905.105.758	-	108.109.353.985
- Khấu hao trong năm	7.757.232.884	14.293.493.180	3.629.223.487	4.792.802.997		30.472.752.548
- Phân loại lại				58.994.447		58.994.447
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Tại 31/12/2021	31.537.579.363	60.911.280.612	33.435.337.803	12.638.914.308	-	138.523.112.086
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2021	82.738.388.708	97.629.409.810	10.321.518.321	1.831.332.309	4.953.533	192.525.602.681
Tại 31/12/2021	167.850.418.126	91.773.128.257	10.416.066.712	25.170.471.099	-	295.210.084.194

<b>14. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN</b>			
<b>Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>			
		<b>Tại 31/12/2021</b>	<b>Tại 01/01/2021</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		40.509.281.907	70.071.223.819
<b>Cộng</b>		<b>40.509.281.907</b>	<b>70.071.223.819</b>
<b>15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN</b>			
		<b>Tại 31/12/2021</b>	<b>Tại 01/01/2021</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn(*)</b>		<b>2.367.949.671.835</b>	<b>989.719.035.120</b>
- SEPEC-China Shanxi Electric Power Engineering Co		2.082.577.982.566	
- Shanghai Zhenhua Port Machinery Co. Ltd		12.932.210.586	13.063.982.982
- Pacific Group Corporation		15.187.635.614	15.113.553.243
- Huawei International PTE., Ltd			89.166.086.518
- Longi Solar Technology Co., Ltd.			98.172.902.604
- SunPower Systems International Limited			226.054.652.592
- Cty Zhejiang Jinko Solar Co.LTD			203.667.951.084
- Các khoản phải trả người bán khác		257.251.843.069	344.479.906.097
<i>(*): Các khoản có giá trị &gt; 10%</i>			
<b>b) Phải trả người bán dài hạn</b>			
<b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>		<b>1.363.449.380</b>	<b>3.681.223.335</b>
<b>16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>			
		<b>Tại 31/12/2021</b>	<b>Tại 01/01/2021</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Thuế GTGT		5.402.949.274	5.068.934.864
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		16.674.628.888	19.353.882.531
- Thuế thu nhập cá nhân		13.125.305.720	24.005.639.441
- Thuế khác			230.292.320
<b>Cộng</b>		<b>35.202.883.882</b>	<b>48.658.749.156</b>
<b>17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>			
<b>a. Ngắn hạn</b>		<b>Tại 31/12/2021</b>	<b>Tại 01/01/2021</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả		87.551.831	42.068.383
- Trích trước chi phí công trình		68.734.887.668	106.962.986.500
- Chi phí phải trả khác		967.972.960	1.385.450.911
<b>Cộng</b>		<b>69.790.412.459</b>	<b>108.390.505.794</b>
<b>b. Dài hạn</b>			
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả		2.002.371.621	1.482.494.554
<b>Cộng</b>		<b>2.002.371.621</b>	<b>1.482.494.554</b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
- Kinh phí công đoàn	642.990.660	767.384.488
- Bảo hiểm xã hội	381.171.344	207.138.438
- Bảo hiểm y tế	68.956.380	36.553.842
- Bảo hiểm thất nghiệp	21.269.040	16.246.152
- Đoàn phí công đoàn	502.311.522	345.441.062
- Phải trả cổ tức	580.259.000	451.346.000
- Khoản chờ góp vốn		91.920.000.000
- Quỹ ủng hộ nhân đạo	121.527.200	59.175.800
- Phải trả liên quan dự án	1.201.500.142	1.201.500.142
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.250.043.972	1.840.869.653
<b>Cộng</b>	<b>13.770.029.260</b>	<b>96.845.655.577</b>

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Tại 31/12/2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại 01/01/2021 VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>				
- Vay cán bộ CNV	-		912.962.008	912.962.008
- Vay NH BIDV- CN TP.HCM	54.683.031.968	155.426.935.351	142.687.600.499	41.943.697.116
- Vay NH MB - CN SGD2	31.677.220.300	107.544.029.129	88.332.316.605	12.465.507.776
- Vay thấu chi - BIDV HCM	-	339.061.969.700	339.061.969.700	
- Vay Shinhanbank - CN TPHCM	49.989.394.425	49.989.394.425	-	-
<b>Cộng</b>	<b>136.349.646.693</b>	<b>652.022.328.605</b>	<b>570.994.848.812</b>	<b>55.322.166.900</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>				
- Vay cán bộ CNV	17.329.235.568			17.329.235.568
<b>Cộng</b>	<b>17.329.235.568</b>	-	-	<b>17.329.235.568</b>

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****20.1 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	Tỷ lệ %	Tại 31/12/2021 VND	Tỷ lệ %	Tại 01/01/2021 VND
- Vốn góp của Tập đoàn điện lực Việt Nam	51,33%	231.060.380.000	51,33%	184.848.310.000
- Vốn góp của tổ chức America LLC	0,00%	250.000	10,60%	38.168.500.000
- Vốn góp các cổ đông khác	48,67%	219.120.780.000	38,07%	137.132.710.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>450.181.410.000</b>	<b>100%</b>	<b>360.149.520.000</b>



**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU ( tiếp)  
20.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu, của chủ sở hữu, của Chủ sở hữu	Vốn khác	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại 01/01/2020</b>	240.101.180.000	12.641.457.169	4.922.641.050	254.772.613.478	418.640.774.226	6.246.200	931.084.912.123	
- Lợi nhuận tăng trong năm					262.198.864.970		262.198.864.970	
- Tăng khác						408.000	408.000	
- Trích lập quỹ ĐTPT				127.457.670.170	(127.457.670.170)			
- Chia cổ tức	120.048.340.000				(120.048.340.000)			
- Trích quỹ KT, PL					(25.491.534.034)		(25.491.534.034)	
- Trích quỹ thường Ban điều hành					(578.250.000)		(578.250.000)	
<b>Tại 31/12/2020</b>	<b>360.149.520.000</b>	<b>12.641.457.169</b>	<b>4.922.641.050</b>	<b>382.230.283.648</b>	<b>407.263.844.992</b>	<b>6.654.200</b>	<b>1.167.214.401.059</b>	
<b>Tại 01/01/2021</b>	<b>360.149.520.000</b>	<b>12.641.457.169</b>	<b>4.922.641.050</b>	<b>382.230.283.648</b>	<b>407.263.844.992</b>	<b>6.654.200</b>	<b>1.167.214.401.059</b>	
- Lợi nhuận tăng trong năm					271.756.448.849		271.756.448.849	
- Tăng khác						34.000	34.000	
- Trích lập quỹ ĐTPT				78.659.659.491	(78.659.659.491)			
- Chia cổ tức	90.031.890.000				(126.046.842.000)		(36.014.952.000)	
- Trích quỹ KT, PL					(26.219.886.497)		(26.219.886.497)	
- Trích quỹ thường Ban điều hành					(574.750.000)		(574.750.000)	
- Giảm khác								
<b>Tại 31/12/2021</b>	<b>450.181.410.000</b>	<b>12.641.457.169</b>	<b>4.922.641.050</b>	<b>460.889.943.139</b>	<b>447.519.155.853</b>	<b>6.688.200</b>	<b>1.376.161.295.411</b>	

**20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN**

	Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	360.149.520.000	360.149.520.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	90.031.890.000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	450.181.410.000	360.149.520.000

**20.4 CỔ PHIẾU**

	Tại 31/12/2021 Cổ phiếu	Tại 01/01/2021 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	45.018.141	36.014.952
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường	45.018.141	36.014.952
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	45.018.141	36.014.952
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

**21. CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP**

	Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	460.889.943.139	382.230.283.648
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	33.804.179.737	20.716.725.817
- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	430.443.772	740.360.372
<b>Cộng</b>	<b>495.124.566.648</b>	<b>403.687.369.837</b>

**22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>3.629.140.570.492</b>	<b>3.346.394.846.990</b>
<b>Trong đó:</b>		
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.458.680.208.117	3.091.934.076.720
+ Doanh thu hoạt động gia công cơ khí	144.249.127.527	231.392.610.282
+ Doanh thu hoạt động bán điện	23.539.143.063	22.658.368.555
+ Doanh thu bán vật tư, khác	2.672.091.785	409.791.433
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>3.629.140.570.492</b>	<b>3.346.394.846.990</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
+ Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	3.139.430.278.002	2.692.014.313.489
+ Giá vốn hoạt động gia công cơ khí	146.978.652.724	204.421.991.645
+ Giá vốn bán điện	21.498.461.834	21.343.124.046
+ Giá vốn vật tư đã cung cấp	854.003.084	133.785.435
<b>Cộng</b>	<b>3.308.761.395.644</b>	<b>2.917.913.214.615</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.459.855.083	35.126.406.715
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.036.688.000	6.655.671.624
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.060.091.234	9.433.659.326
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.894.981.496	1.881.018.585
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	18.704.190.287	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	14.071.306.391
<b>Cộng</b>	<b>52.155.806.100</b>	<b>67.168.062.641</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Lãi tiền vay	5.703.670.871	3.745.330.871
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.403.120.529	7.595.687.358
- Dự phòng tổn thất đầu tư	(378.251.738)	18.225.460
- Chi phí thanh toán LC trả chậm	3.352.795.958	-
<b>Cộng</b>	<b>10.081.335.620</b>	<b>11.359.243.689</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP****a) Các khoản chi phí bán hàng**

	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí bảo hành	(85.343.775.106)	30.754.910.102
<b>Cộng</b>	<b>(85.343.775.106)</b>	<b>30.754.910.102</b>

**b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	57.709.604.673	40.436.800.915
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng	10.651.257.063	6.128.270.900
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.203.634.943	8.276.492.471
- Thuế phí, lệ phí	5.206.051.159	8.713.191.832
- Chi phí dự phòng	2.714.225.276	8.732.709.367
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.414.855.954	26.429.974.784
- Chi phí bằng tiền khác	24.561.434.669	21.016.441.746
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.667.727.908	6.419.012.476
<b>Cộng</b>	<b>135.128.791.645</b>	<b>126.152.894.491</b>

**27. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Thu nhập từ tài trợ		3.101.658.300
- Thu nhập khác	26.478.630.745	306.146.542
<b>Cộng</b>	<b>26.478.630.745</b>	<b>3.407.804.842</b>

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí từ nhượng bán thanh lý tài sản	-	1.924.489.275
- Các khoản nộp phạt	192.196.222	759.581.001
- Chi phí khác	1.245.133.225	1.317.963.302
<b>Cộng</b>	<b>1.437.329.447</b>	<b>4.002.033.578</b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	161.155.814.771	191.819.313.671
- Chi phí nhân công	411.676.066.440	501.286.591.333
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.858.580.000	30.050.759.026
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.845.371.416.766	1.729.252.664.006
- Chi phí khác bằng tiền khác	19.235.831.203	192.190.321.697
<b>Cộng</b>	<b>3.479.297.709.180</b>	<b>2.644.599.649.733</b>

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 31/12/2021	đến 31/12/2020
	VND	VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	337.709.930.087	326.788.417.998
- Các khoản điều chỉnh tăng	666.745.420	2.529.065.347
- Các khoản điều chỉnh giảm	(7.443.060.269)	(138.226.777.089)
- Thu nhập chịu thuế TNDN	330.933.615.238	191.090.706.256
+ Thu nhập được ưu đãi thuế suất và thời gian miễn giảm	1.166.209.050	461.932.475
+ Thu nhập từ hoạt động khác ( thuế suất 20%)	329.767.406.188	190.628.773.781
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp	65.953.481.238	38.125.754.756
- Thuế TNDN phải nộp - Khác		166.853.536
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>65.953.481.238</b>	<b>38.292.608.292</b>

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 31/12/2021	đến 31/12/2020
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	26.296.944.736
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>26.296.944.736</b>

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 31/12/2021	đến 31/12/2020
	VND	VND
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	271.756.448.849	262.198.864.970
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)		(26.219.886.497)
- Số cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	45.018.141	45.018.141
- EPS	<b>6.037</b>	<b>5.242</b>

(\*) Tại ngày báo cáo, quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 của Công ty chưa được Đại hội đồng cổ đông quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC  
33.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN  
Số liệu chi tiết trang 19 đến trang 22

a. Thu nhập của HĐQT, BKS, Ban TGD	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 31/12/2021	đến 31/12/2020
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	3.525.104.872	3.276.304.390
- Thù lao Hội đồng Quản trị	216.000.000	180.000.000
- Thu nhập và thù lao Ban kiểm soát	408.909.773	473.053.154
<b>Cộng</b>	<b>4.150.014.645</b>	<b>3.929.357.544</b>

<b><u>b) Giao dịch với các bên liên quan</u></b>	<b>Từ 01/01/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020</b>
	<b>đến 31/12/2021</b>	<b>đến 31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu với các đơn vị liên quan</b>	<b>2.871.538.122.280</b>	<b>1.046.756.697.239</b>
- Tổng Công ty Phát điện I		407.448.382
- Công ty Truyền tải Điện I	(793.518.159)	3.162.553.360
- Công ty Truyền tải Điện 2	1.815.047.255	
- Công ty Truyền tải Điện 3		140.727.273
- Công ty Truyền tải Điện 4	1.432.290.909	834.780.006
- Công ty Mua bán điện	20.955.228.981	22.604.242.555
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	2.589.700.834	943.628.995
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân		997.937.380
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	22.663.055.200	31.940.354.153
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	21.568.128.717	23.796.922.038
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	64.053.334.323	24.468.439.557
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	323.856.423	12.015.847.886
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	1.104.373.690	3.712.150.657
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	8.268.206.002	2.860.573.727
- Ban QLDA Điện nông thôn Miền Trung		427.469.554
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	287.500.333	137.341.818
- Ban Quản lý Dự án Điện 1	864.774.923	20.717.264.546
- Ban Quản lý Dự án Điện 2	2.040.087.873	
- Ban Quản lý Dự án Điện 3	2.080.231.644	10.663.889.265
- Ban QLDA Thủy điện 6	236.144.299	
- Ban QQLDA Lưới điện Hà Nội - Tổng Công ty Điện lực thành phố Hà Nội	131.704.221	
- Ban QLDA Truyền tải điện - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	9.580.738.380	
- Ban QLDA Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN - Chi nhánh EVN	218.400.000	
- Ban QLDA Phát triển điện lực Hà Nội-Tổng công ty Điện Lực Thành phố Hà Nội	1.999.682.856	
- Công ty CP Thủy điện A Vương	1.110.000.000	577.971.440
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	220.017.385	1.318.166.519
- Công ty Thủy điện HQBC - Chi nhánh EVN		540.551.466
- Công ty Thủy điện Ialy	4.007.068.846	11.998.232.485
- Công ty Nhiệt điện Duyên Hải		941.722.303
- Công ty CP Thủy điện ĐN-HT-ĐM	2.996.000.334	2.545.534.865
- Công ty CP Thủy điện Buôn Kuốp	1.450.052.273	809.977.769
- Công ty CP Thủy điện Đại Ninh	1.764.441.000	1.805.436.000
- Công ty Thủy điện Trị An	866.917.065	2.472.370.138
- CN TCT Phát điện I - Công ty Thủy điện Đồng Nai	956.000.000	2.779.002.000
- Công ty CP Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ	6.093.445.583	6.813.102.765
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	997.807.202	788.594.105.578
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ		28.181.818
- Công ty Phát triển thủy điện Sê San - Chi nhánh EVN	333.039.809	139.355.000
- Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh EVN		349.335.000

<b><i>b) Giao dịch với các bên liên quan (tt)</i></b>	<b>Từ 01/01/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020</b>
	<b>đến 31/12/2021</b>	<b>đến 31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu với các đơn vị liên quan (tt)</b>		
- Công ty Thủy điện Tuyên Quang		408.500.000
- Công ty Thủy điện Hòa Bình		782.661.562
- CN Công ty Cổ phần Tư vấn XD Điện 3 - XN Khảo sát & Xây dựng Điện		237.208.000
- Ban Quản lý Dự án Truyền tải điện		2.572.555.350
- Công Ty Cổ Phần Xây Lắp Điện I		932.559.069
- Công ty Điện lực Kiên Giang		947.600.154
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1		155.803.126
- Công Ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau	2.679.438.327.978	59.121.067.680
- Điện lực Long Khánh	2.583.914.082	54.126.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	6.914.189.292	
- Công ty Thủy điện Hòa Bình	387.932.727	

***c) Số dư với các bên liên quan***

	<b>Tại 31/12/2021</b>	<b>Tại 1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b><i>Phải thu khách hàng</i></b>	<b>2.357.090.472.811</b>	<b>188.655.597.590</b>
- Công ty Thủy điện Trị An	543.921.430	3.217.006.582
- Công ty Truyền tải điện 1	453.290.340	2.451.029.666
- Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	366.343.790	1.987.053.541
- Ban QLDA Thủy Điện 6	317.460.939	57.702.210
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	311.843.176	69.824.052
- Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Điện 4	226.153.584	226.153.584
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	178.370.587	178.370.587
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1	171.383.439	171.383.439
- Điện lực Long Khánh	169.573.062	59.538.600
- Công ty Lưới điện Cao thế TPHCM	68.527.195	68.527.195
- Công ty Điện lực An Giang	24.205.500	24.205.500
- Tổng công ty phát điện 1	22.409.661	448.193.220
- Công ty Điện Lực Kiên Giang	14.036.017	916.036.017
- Công ty Điện Lực Đồng Nai	1.365.857	1.365.857
- Công ty CP Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	-	2.180.573.960
- Công ty CP EVN Quốc Tế	-	501.518.581
- NM Nhiệt điện VT4 - CN Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	384.268.500
- Ban QLDA Lưới điện Hà Nội	-	469.991.832
- Công ty Thủy điện Đồng Nai	-	1.994.025.000
- Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bàn Chát	-	349.696.700
- Công ty Thủy điện Tuyên Quang	-	449.349.940
	<b>Tại 31/12/2021</b>	<b>Tại 01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b><i>Trả trước người bán</i></b>	<b>102.490.920</b>	<b>88.500.000</b>
- CN TCT ĐL Miền Nam TNHH-Cty TN Điện Miền Na	88.500.000	88.500.000
- Công ty Điện lực Bình Thuận	13.990.920	

Các khoản phải trả	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
<b>Phải trả người bán</b>	<b>1.363.449.380</b>	<b>3.681.223.335</b>
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4		237.454.545
- Công ty DVSC các nhà máy điện EVNGENCO3	186.328.082	527.162.364
- Nhà khách Bộ năng lượng	7.169.000	11.935.000
- Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	532236760	2.732.677.250
- Cty Viễn thông Điện Lực & CNTT -CN Tập Đoàn ĐLVN		171.994.176
- Công ty Truyền tải Điện 2	161.059.143	-
- Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - CN Tập đoàn ĐLVN	476.656.395	-

c) Số dư với các bên liên quan	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>7.156.414.875</b>	<b>235.203.983.891</b>
- Ban QLDA điện Nông thôn Miền Trung	6.877.370.771	7.212.079.015
- Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội		480.266.104
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	276.054.341	161.572.159
- Công ty Điện lực Bình Dương	2.989.763	2.989.763
- Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo Cà Mau		227.347.076.850

### 33.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

### 33.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

### 34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cùng kỳ năm trước là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 1 năm 2022

Người lập biểu

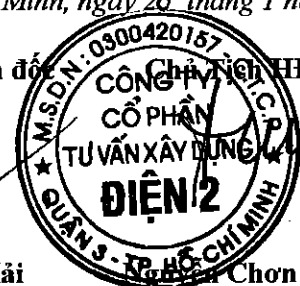
Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Hoàng Thụy Hoài Yến

Bùi Thị Ngọc Lý

Phạm Liên Hải



Chơn Hùng